TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 70-PX Vận tải - Sàng tuyển - Khe Chàm

Tháng 11 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**194**	**106.346,0**	**144.493.000**	**4.176.200**	**10**	**2.328.847**	**9**	**2.037.231**					**70.823**		**153.106.100**	**3.371.900**	**632.600**	**422.000**	**1.531.100**	**385.000**	**5.200.000**	**269.100**			**11.811.700**	**141.294.400**	
1	HL-03011	Lê Kim Cương	6.988.000	29	18.763,0	25.493.410	835.240			1	268.769							26.597.419	559.100	104.900	69.900	266.000	55.000	2.025.000				3.079.900	23.517.519	
2	HL-02871	Nguyễn Huy Minh	6.261.000	27	15.714,0	21.350.714	575.663	1	240.808	1	240.808							22.407.993	500.900	94.000	62.700	224.100	55.000	25.000	269.100			1.230.800	21.177.193	
3	HL-02903	Trịnh Đình Duân	6.261.000	25	14.615,0	19.857.495	535.403	3	722.423	1	240.808							21.356.129	500.900	94.000	62.700	213.600	55.000	950.000				1.876.200	19.479.929	
4	HL-02976	Trịnh Quang Mạnh	6.261.000	27	15.714,0	21.350.714	575.663	4	963.231	1	240.808							23.130.416	500.900	94.000	62.700	231.300	55.000	1.000.000				1.943.900	21.186.516	
5	HL-03323	Trịnh Văn Sáu	5.733.000	30	17.460,0	23.723.015	639.626			1	220.500							24.583.141	458.700	86.000	57.400	245.800	55.000	1.200.000				2.102.900	22.480.241	
6	HL-02885	Thân Văn Hiệu	5.231.000	28	16.296,0	22.141.481	596.984	2	402.385	1	201.192							23.342.042	418.500	78.500	52.400	233.400	55.000					837.800	22.504.242	
7	HL-03053	Tô Thị Bích Ngọc	5.411.000	28	7.784,0	10.576.171	417.620			3	624.346					70.823		11.688.960	432.900	81.200	54.200	116.900	55.000					740.200	10.948.760	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**4.717**	**2.594.458,2**	**2.636.244.388**	**15.238.781**	**181**	**36.045.498**	**182**	**37.168.042**	**2.344.000**	**2.021.700**	**22**	**7.700.000**	**86.213**	**62.400.000**	**2.799.248.622**	**74.388.000**	**13.955.000**	**9.306.100**	**27.198.000**	**10.285.000**	**27.461.141**	**12.616.117**	**8.840.000**	**4.706.000**	**188.755.357**	**2.610.493.265**	
8	HL-00868	Nguyễn Văn Cương	7.704.000	8	4.004,0	4.068.488	23.518			1	296.308							4.388.314				43.900	55.000		221.000	182.000		501.900	3.886.414	
9	HI-01264	Phạm Văn Tuyến	5.305.000	10	5.706,8	5.798.713	33.519											5.832.232				58.300	55.000					113.300	5.718.932	
10	HL-03336	Trịnh Hữu Vinh	5.231.000	5	2.573,0	2.614.441	15.113	3	603.577	1	201.192							3.434.323				34.300	55.000					89.300	3.345.023	
11	HL-05974	Nguyễn Mạnh Tùng	4.867.000	31	16.754,1	17.023.941	98.407			1	187.192						400.000	17.709.540	389.400	73.100	48.700	177.100	55.000					743.300	16.966.240	
12	HL-07068	Nguyễn Đình Cường	4.636.000	24	13.087,8	13.298.592	76.872	3	534.923	1	178.308						400.000	14.488.695	370.900	69.600	46.400	144.900	55.000					686.800	13.801.895	
13	HL-05014	Tương Tòn Phầy	5.305.000	27	15.763,0	16.016.878	92.585			1	204.038						400.000	16.713.501	424.500	79.600	53.100	167.100	55.000					779.300	15.934.201	
14	HL-06806	Nguyễn Văn Linh	4.636.000	20	10.412,9	10.580.559	61.161	2	356.615	1	178.308						200.000	11.376.643	370.900	69.600	46.400	113.800	55.000			1.586.000		2.241.700	9.134.943	
15	HL-07031	Cao Thành Tài	4.636.000	26	14.113,0	14.340.303	82.894			1	178.308						400.000	15.001.505	370.900	69.600	46.400	150.000	55.000					691.900	14.309.605	
16	HL-05262	Nguyễn Đình Nam	5.305.000	29	15.961,0	16.218.067	93.748			1	204.038						400.000	16.915.853	424.500	79.600	53.100	169.200	55.000					781.400	16.134.453	
17	HL-06050	Nguyễn Mạnh Cường	4.867.000	25	12.816,1	13.022.516	75.277			1	187.192						400.000	13.684.985	389.400	73.100	48.700	136.800	55.000					703.000	12.981.985	
18	HL-05561	Lê Tuấn Anh	4.704.000	32	16.958,7	17.231.836	99.608			1	180.923							17.512.367	376.400	70.600	47.100	175.100	55.000	500.000				1.224.200	16.288.167	
19	HL-00254	Phạm Thị Tuyến	5.445.000	24	10.860,3	11.035.216	63.789	2	418.846	1	209.423					86.213		11.813.487	435.700	81.700	54.500	118.100	55.000					745.000	11.068.487	
20	HL-00272	Hoàng Văn Khánh	5.772.000	32	19.504,1	19.818.232	114.559	2	444.000	1	222.000							20.598.791	461.800	86.600	57.800	206.000	55.000					867.200	19.731.591	
21	HL-00486	Mạc Văn Vỹ	5.305.000	22	11.940,5	12.132.813	70.134			1	204.038			4	1.400.000		400.000	14.206.985	424.500	79.600	53.100	142.100	55.000		272.000		520.000	1.546.300	12.660.685	
22	HL-00499	Nguyễn Văn Hùng	5.186.000	27	14.857,7	15.096.998	87.268			1	199.462							15.383.728	414.900	77.800	51.900	153.800	55.000					753.400	14.630.328	
23	HL-00543	Phan Văn Hoằng	7.704.000	24	13.885,3	14.108.936	81.557	4	1.185.231	1	296.308						400.000	16.072.032	616.400	115.600	77.100	160.700	55.000					1.024.800	15.047.232	
24	HL-00548	Phan Văn Bích	7.704.000	29	16.500,0	16.765.748	96.914			1	296.308						400.000	17.558.970	616.400	115.600	77.100	175.600	55.000		252.000			1.291.700	16.267.270	
25	HL-00578	Đinh Văn Cường	6.367.000	21	11.687,5	11.875.738	68.648			1	244.885			6	2.100.000		200.000	14.489.271	509.400	95.600	63.700	144.900	55.000					868.600	13.620.671	
26	HL-00599	Võ Đại Thắng	5.231.000	29	16.795,9	17.066.414	98.652			1	201.192						400.000	17.766.258	418.500	78.500	52.400	177.700	55.000	400.000				1.182.100	16.584.158	
27	HL-00673	Lê Đình Trường	6.367.000	26	14.498,0	14.731.504	85.155			1	244.885						400.000	15.461.544	509.400	95.600	63.700	154.600	55.000	500.000	339.100			1.717.400	13.744.144	
28	HL-00723	Phạm Duy Ngọc	7.704.000	27	14.923,7	15.164.060	87.656			1	296.308						400.000	15.948.024	616.400	115.600	77.100	159.500	55.000		339.100	572.000		1.934.700	14.013.324	
29	HL-00762	Phạm Tiến Đoàn	6.367.000	13	6.377,0	6.479.708	37.456			1	244.885						200.000	6.962.049	509.400	95.600	63.700	69.600	55.000	400.000	461.000			1.654.300	5.307.749	
30	HL-00837	Đặng Văn Tới	5.186.000	29	15.645,3	15.897.283	91.894	3	598.385	1	199.462							16.787.024	414.900	77.800	51.900	167.900	55.000					767.500	16.019.524	
31	HL-00910	Nguyễn Văn Khẩn	5.305.000	26	14.498,0	14.731.504	85.155			1	204.038						400.000	15.420.697	424.500	79.600	53.100	154.200	55.000		225.100	780.000		1.771.500	13.649.197	
32	HL-01032	Nguyễn Tiến Lập	6.367.000	26	14.957,8	15.198.710	87.856			1	244.885	293.000					400.000	16.224.451	509.400	95.600	63.700	162.200	55.000	400.000				1.285.900	14.938.551	
33	HL-01062	Trần Đại Nghĩa	4.939.000	21	10.206,0	10.370.377	59.946											10.430.323	395.200	74.100	49.400	104.300	55.000					678.000	9.752.323	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-01109	Trần Văn Vàng	5.305.000	20	10.627,1	10.798.209	62.419			1	204.038			6	2.100.000		200.000	13.364.666	424.500	79.600	53.100	133.600	55.000	500.000	217.000			1.462.800	11.901.866	
35	HL-01182	Nguyễn Đình Văn	4.982.000	26	15.068,9	15.311.599	88.509	2	383.231	1	191.615						400.000	16.374.954	398.600	74.800	49.900	163.700	55.000	800.000				1.542.000	14.832.954	
36	HL-01435	Trương Văn Phúc	5.493.000	25	14.359,4	14.590.672	84.341			1	211.269						400.000	15.286.282	439.500	82.400	55.000	152.900	55.000	400.000				1.184.800	14.101.482	
37	HL-01438	Dương Văn Quân	5.231.000	25	15.479,2	15.728.507	90.918	3	603.577	1	201.192	293.000					400.000	17.317.194	418.500	78.500	52.400	173.200	55.000	25.000				802.600	16.514.594	
38	HL-01439	Phạm Văn Long	5.231.000	28	15.912,6	16.168.888	93.464			1	201.192						400.000	16.863.544	418.500	78.500	52.400	168.600	55.000		254.000			1.027.000	15.836.544	
39	HL-01447	Nguyễn Văn Chung	6.367.000	24	13.410,1	13.626.083	78.765	2	489.769	1	244.885						400.000	14.839.502	509.400	95.600	63.700	148.400	55.000		369.433	702.000		1.943.533	12.895.969	
40	HL-01460	Đào Văn Tới	4.982.000	32	18.240,2	18.533.976	107.135			1	191.615						400.000	19.232.726	398.600	74.800	49.900	192.300	55.000					770.600	18.462.126	
41	HL-01555	Phạm Văn Phú	4.982.000	28	14.439,7	14.672.265	84.813			1	191.615						400.000	15.348.693	398.600	74.800	49.900	153.500	55.000	800.000				1.531.800	13.816.893	
42	HL-01586	Vũ Hải Biên	6.367.000	28	14.439,7	14.672.265	84.813			1	244.885						400.000	15.401.963	509.400	95.600	63.700	154.000	55.000		268.000	676.000		1.821.700	13.580.263	
43	HL-02752	Nguyễn Văn Hành	7.704.000	25	13.420,0	13.636.142	78.824			1	296.308						400.000	14.411.274	616.400	115.600	77.100	144.100	55.000		314.492			1.322.692	13.088.582	
44	HL-02876	Phạm Gia Long	5.231.000	24	13.735,7	13.956.927	80.678	3	603.577	1	201.192						400.000	15.242.374	418.500	78.500	52.400	152.400	55.000					756.800	14.485.574	
45	HL-02905	Nguyễn Đình Huyên	5.493.000	24	13.472,8	13.689.792	79.134			1	211.269						400.000	14.380.195	439.500	82.400	55.000	143.800	55.000					775.700	13.604.495	
46	HL-02907	Đào Văn Hùng	5.493.000	27	15.952,2	16.209.125	93.697			1	211.269						400.000	16.914.091	439.500	82.400	55.000	169.100	55.000					801.000	16.113.091	
47	HL-02930	Nguyễn Tiến Lộc	5.231.000	25	14.237,3	14.466.605	83.624	2	402.385	1	201.192						400.000	15.553.806	418.500	78.500	52.400	155.500	55.000		281.650			1.041.550	14.512.256	
48	HL-02931	Cao Văn Phương	5.493.000	28	16.086,4	16.345.487	94.485			1	211.269						400.000	17.051.241	439.500	82.400	55.000	170.500	55.000					802.400	16.248.841	
49	HL-02948	Nguyễn Công Thinh	4.982.000	24	13.439,8	13.656.261	78.940	2	383.231	1	191.615						400.000	14.710.047	398.600	74.800	49.900	147.100	55.000		248.325			973.725	13.736.322	
50	HL-02963	Hoàng Minh Dũng	5.186.000	31	18.503,1	18.801.110	108.680	3	598.385	1	199.462	293.000						20.000.637	414.900	77.800	51.900	200.000	55.000	400.000				1.199.600	18.801.037	
51	HL-02969	Nguyễn Đức Đương	7.704.000	28	16.349,3	16.612.621	96.029			1	296.308		439.500				400.000	17.844.458	616.400	115.600	77.100	178.400	55.000		297.000			1.339.500	16.504.958	
52	HL-02980	Nguyễn Tiến Miền	5.493.000	26	14.668,5	14.904.750	86.157	2	422.538	1	211.269						400.000	16.024.714	439.500	82.400	55.000	160.200	55.000					792.100	15.232.614	
53	HL-02982	Nguyễn Văn Hà	5.493.000	27	15.317,5	15.564.203	89.969			1	211.269						400.000	16.265.441	439.500	82.400	55.000	162.700	55.000	25.000				819.600	15.445.841	
54	HL-03005	Phan Văn Thuận	6.367.000	13	6.311,0	6.412.645	37.068			1	244.885							6.694.598	509.400	95.600	63.700	66.900	55.000					790.600	5.903.998	
55	HL-03020	Đào Quang Sơn	5.186.000	26	15.279,0	15.525.083	89.743			1	199.462						400.000	16.214.288	414.900	77.800	51.900	162.100	55.000					761.700	15.452.588	
56	HL-03042	Tạ Văn Danh	4.704.000	26	14.725,7	14.962.872	86.493			1	180.923						400.000	15.630.288	376.400	70.600	47.100	156.300	55.000					705.400	14.924.888	
57	HL-03045	Phạm Văn Thao	6.367.000	28	15.678,3	15.930.814	92.088			1	244.885						400.000	16.667.787	509.400	95.600	63.700	166.700	55.000		427.100			1.317.500	15.350.287	
58	HL-03064	Lê Xuân Sang	5.493.000	28	16.104,0	16.363.370	94.588			1	211.269						400.000	17.069.227	439.500	82.400	55.000	170.700	55.000	500.000				1.302.600	15.766.627	
59	HL-03069	Phạm Văn Chinh	5.231.000	28	15.913,7	16.170.005	93.471			1	201.192						400.000	16.864.668	418.500	78.500	52.400	168.600	55.000					773.000	16.091.668	
60	HL-03074	Bùi Toại Nguyệt	5.186.000	16	8.014,0	8.143.073	47.071	5	997.308	1	199.462		351.600					9.738.514	414.900	77.800	51.900	97.400	55.000	500.000				1.197.000	8.541.514	
61	HL-03115	Đỗ Văn Quang	6.367.000	27	14.666,3	14.902.515	86.144			1	244.885						400.000	15.633.544	509.400	95.600	63.700	156.300	55.000		236.100			1.116.100	14.517.444	
62	HL-03130	Phạm Văn Vượng	5.493.000	24	15.161,3	15.405.487	89.051	2	422.538	1	211.269	293.000					400.000	16.821.345	439.500	82.400	55.000	168.200	55.000					800.100	16.021.245	
63	HL-03154	Nguyễn Danh Thắng	6.367.000	26	14.246,1	14.475.547	83.676			1	244.885						400.000	15.204.108	509.400	95.600	63.700	152.000	55.000	800.000	345.000			2.020.700	13.183.408	
64	HL-03178	Nguyễn Hồng Cường	5.186.000	9	5.530,8	5.619.879	32.486											5.652.365				56.500						56.500	5.595.865	
65	HL-03227	Nguyễn Thanh Cương	6.367.000	25	14.053,6	14.279.947	82.545	2	489.769	1	244.885						400.000	15.497.146	509.400	95.600	63.700	155.000	55.000					878.700	14.618.446	
66	HL-03241	Nguyễn Văn Vượng	6.367.000	19	10.071,6	10.233.813	59.156			1	244.885			6	2.100.000		200.000	12.837.854	509.400	95.600	63.700	128.400	55.000		297.000			1.149.100	11.688.754	
67	HL-03262	Mạc Văn Giản	6.367.000	26	13.882,0	14.105.583	81.537	2	489.769	1	244.885						400.000	15.321.774	509.400	95.600	63.700	153.200	55.000		270.000			1.146.900	14.174.874	
68	HL-03291	Trần Đức Tùng	5.231.000	29	16.404,3	16.668.507	96.352			1	201.192						400.000	17.366.051	418.500	78.500	52.400	173.700	55.000	800.000				1.578.100	15.787.951	
69	HL-03292	Vũ Văn Khải	5.231.000	27	15.272,4	15.518.377	89.704			1	201.192						400.000	16.209.273	418.500	78.500	52.400	162.100	55.000					766.500	15.442.773	
70	HL-03303	Phạm Văn Điện	5.493.000	25	15.624,4	15.876.046	91.771			1	211.269	293.000					400.000	16.872.086	439.500	82.400	55.000	168.700	55.000	500.000				1.300.600	15.571.486	
71	HL-03307	Hoàng Xuân Định	5.154.000	28	16.967,5	17.240.778	99.660			1	198.231	293.000						17.831.669	412.400	77.400	51.600	178.300	55.000	425.000				1.199.700	16.631.969	
72	HL-03309	Phạm Quang Lưu	5.493.000	27	15.259,2	15.504.964	89.626			1	211.269						400.000	16.205.859	439.500	82.400	55.000	162.100	55.000		438.650	234.000		1.466.650	14.739.209	
73	HL-03322	Trần Hữu Trãi	5.493.000	28	15.444,0	15.692.740	90.712			1	211.269						400.000	16.394.721	439.500	82.400	55.000	163.900	55.000					795.800	15.598.921	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
74	HL-03337	Tô Văn Sinh	5.231.000	28	16.156,8	16.417.021	94.898			1	201.192						400.000	17.113.111	418.500	78.500	52.400	171.100	55.000					775.500	16.337.611	
75	HL-03343	Phan Văn Quỳnh	5.154.000	30	18.333,7	18.628.982	107.685			1	198.231	293.000						19.227.898	412.400	77.400	51.600	192.300	55.000	650.000				1.438.700	17.789.198	
76	HL-03350	Nguyễn Văn Thịnh	6.367.000	21	11.381,0	11.564.251	66.847	6	1.469.308	1	244.885						200.000	13.545.291	509.400	95.600	63.700	135.500	55.000	800.000	244.000			1.903.200	11.642.091	
77	HL-03362	Nguyễn Viết Song	4.982.000	26	14.979,8	15.221.064	87.985	2	383.231	1	191.615						400.000	16.283.895	398.600	74.800	49.900	162.800	55.000					741.100	15.542.795	
78	HL-03363	Trần Đắc Thu	5.231.000	24	13.700,5	13.921.160	80.471			1	201.192						400.000	14.602.823	418.500	78.500	52.400	146.000	55.000					750.400	13.852.423	
79	HL-03365	Dương Văn Hùng	5.186.000	28	13.858,9	14.082.111	81.401			1	199.462							14.362.974	414.900	77.800	51.900	143.600	55.000					743.200	13.619.774	
80	HL-03372	Lăng Hải Sáng	5.231.000	26	15.449,5	15.698.329	90.744			1	201.192						400.000	16.390.265	418.500	78.500	52.400	163.900	55.000					768.300	15.621.965	
81	HL-03380	Nguyễn Văn Hạnh	4.982.000	19	10.903,2	11.078.806	64.041	7	1.341.308	1	191.615						200.000	12.875.770	398.600	74.800	49.900	128.800	55.000					707.100	12.168.670	
82	HL-03383	Nguyễn Duy Khanh	7.704.000	28	15.761,9	16.015.761	92.579			1	296.308						400.000	16.804.648	616.400	115.600	77.100	168.000	55.000					1.032.100	15.772.548	
83	HL-03386	Nguyễn Chăm Pa	5.231.000	27	16.339,4	16.602.562	95.971	2	402.385	1	201.192						400.000	17.702.110	418.500	78.500	52.400	177.000	55.000	400.000				1.181.400	16.520.710	
84	HL-03391	Nguyễn Thành Đô	4.982.000	20	11.732,7	11.921.666	68.913	10	1.916.154	1	191.615						200.000	14.298.348	398.600	74.800	49.900	143.000	55.000	400.000				1.121.300	13.177.048	
85	HL-03398	Trương Văn Bình	4.982.000	25	14.828,0	15.066.819	87.094			1	191.615		439.500				400.000	16.185.028	398.600	74.800	49.900	161.900	55.000					740.200	15.444.828	
86	HL-03401	Lê Văn Bình	5.231.000	27	15.431,9	15.680.446	90.641			1	201.192						400.000	16.372.279	418.500	78.500	52.400	163.700	55.000					768.100	15.604.179	
87	HL-03410	Vũ Văn Thắng	5.231.000	27	16.038,0	16.296.307	94.201			1	201.192		351.600				400.000	17.343.300	418.500	78.500	52.400	173.400	55.000					777.800	16.565.500	
88	HL-03411	Ngô Văn Quân	5.231.000	26	15.352,7	15.599.970	90.175			1	201.192						400.000	16.291.337	418.500	78.500	52.400	162.900	55.000					767.300	15.524.037	
89	HL-03448	Đỗ Tú Vinh	4.982.000	25	14.313,2	14.543.728	84.070			1	191.615						400.000	15.219.413	398.600	74.800	49.900	152.200	55.000					730.500	14.488.913	
90	HL-03494	Đồng Văn Thạnh	6.367.000	24	13.200,0	13.412.599	77.531	2	489.769	1	244.885						400.000	14.624.784	509.400	95.600	63.700	146.200	55.000					869.900	13.754.884	
91	HL-03541	Đồng Văn Hướng	5.231.000	26	14.830,2	15.069.055	87.107	3	603.577	1	201.192		439.500				400.000	16.800.431	418.500	78.500	52.400	168.000	55.000					772.400	16.028.031	
92	HL-03582	Đặng Văn Hoàn	5.305.000	27	15.435,2	15.683.799	90.660	1	204.038	1	204.038						400.000	16.582.535	424.500	79.600	53.100	165.800	55.000					778.000	15.804.535	
93	HL-03624	Trần Văn Huế	5.305.000	25	14.506,8	14.740.446	85.207			1	204.038						400.000	15.429.691	424.500	79.600	53.100	154.300	55.000	400.000	265.000	260.000		1.691.500	13.738.191	
94	HL-03632	Nguyễn Đức Hậu	5.305.000	24	13.587,2	13.806.035	79.806	4	816.154	1	204.038						400.000	15.306.033	424.500	79.600	53.100	153.100	55.000	500.000	235.000	494.000		1.994.300	13.311.733	
95	HL-03830	Nguyễn Văn Long	6.218.000	28	15.199,8	15.444.607	89.277			1	239.154						400.000	16.173.038	497.500	93.300	62.200	161.700	55.000					869.700	15.303.338	
96	HL-04131	Nguyễn Đình Long	6.367.000	26	14.103,1	14.330.244	82.836	3	734.654	1	244.885						400.000	15.792.619	509.400	95.600	63.700	157.900	55.000	800.000				1.681.600	14.111.019	
97	HL-04162	Vũ Đình Bẩy	5.493.000	26	13.666,4	13.886.510	80.271	5	1.056.346	1	211.269						400.000	15.634.396	439.500	82.400	55.000	156.300	55.000					788.200	14.846.196	
98	HL-04251	Đặng Vương An	5.493.000	30	15.980,8	16.238.186	93.865			1	211.269						400.000	16.943.320	439.500	82.400	55.000	169.400	55.000					801.300	16.142.020	
99	HL-04622	Nguyễn Đức Văn	6.367.000	28	15.926,9	16.183.418	93.548			1	244.885						400.000	16.921.851	509.400	95.600	63.700	169.200	55.000					892.900	16.028.951	
100	HL-04686	Nguyễn Duy Sơn	7.704.000	26	14.746,2	14.983.651	86.613			1	296.308						400.000	15.766.572	616.400	115.600	77.100	157.700	55.000					1.021.800	14.744.772	
101	HL-04699	Lê Văn Huấn	7.704.000	26	16.352,6	16.615.974	96.048			1	296.308	293.000					400.000	17.701.330	616.400	115.600	77.100	177.000	55.000	25.000	255.500			1.321.600	16.379.730	
102	HL-04727	Chu Văn Thưởng	6.367.000	24	13.481,6	13.698.734	79.185			1	244.885						400.000	14.422.804	509.400	95.600	63.700	144.200	55.000					867.900	13.554.904	
103	HL-04735	Nguyễn Văn Mẹo	6.367.000	28	15.446,2	15.694.976	90.725			1	244.885						400.000	16.430.586	509.400	95.600	63.700	164.300	55.000					888.000	15.542.586	
104	HL-04748	Nguyễn Văn Thiện	6.367.000	28	15.648,6	15.900.636	91.913			1	244.885						400.000	16.637.434	509.400	95.600	63.700	166.400	55.000					890.100	15.747.334	
105	HL-04947	Phạm Xuân Trưởng	7.704.000	28	16.228,3	16.489.672	95.318			1	296.308						400.000	17.281.298	616.400	115.600	77.100	172.800	55.000	50.000				1.086.900	16.194.398	
106	HL-05111	Cao Thành Luân	6.367.000	27	15.118,4	15.361.896	88.799			1	244.885						400.000	16.095.580	509.400	95.600	63.700	161.000	55.000					884.700	15.210.880	
107	HL-05121	Hà Văn Tiệp	6.367.000	24	13.504,7	13.722.206	79.321	4	979.538	1	244.885						400.000	15.425.950	509.400	95.600	63.700	154.300	55.000		318.433	520.000		1.716.433	13.709.517	
108	HL-05292	Phạm Văn Đảo	5.231.000	25	14.032,7	14.258.710	82.422	3	603.577	1	201.192						400.000	15.545.901	418.500	78.500	52.400	155.500	55.000					759.900	14.786.001	
109	HL-05390	Tô Bình Thao	5.305.000	26	14.517,8	14.751.623	85.272			1	204.038						400.000	15.440.933	424.500	79.600	53.100	154.400	55.000					766.600	14.674.333	
110	HL-05443	Hoàng Đông Kiên	6.367.000	18	9.388,0	9.539.203	55.141			1	244.885						200.000	10.039.229	509.400	95.600	63.700	100.400	55.000					824.100	9.215.129	
111	HL-05471	Tạ Văn Vượng	4.982.000	27	15.250,4	15.496.022	89.575			1	191.615						400.000	16.177.212	398.600	74.800	49.900	161.800	55.000	800.000				1.540.100	14.637.112	
112	HL-05482	Trần Xuân Công	4.939.000	25	14.001,9	14.227.414	82.241			1	189.962						400.000	14.899.617	395.200	74.100	49.400	149.000	55.000					722.700	14.176.917	
113	HL-05560	Lê Văn Tâm	4.867.000	21	11.155,2	11.334.865	65.521			5	935.962						200.000	12.536.348	389.400	73.100	48.700	125.400	55.000	400.000	372.333	468.000		1.931.933	10.604.415	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
114	HL-05641	Nguyễn Hữu Tuynh	5.305.000	28	16.052,3	16.310.838	94.285			1	204.038						400.000	17.009.161	424.500	79.600	53.100	170.100	55.000					782.300	16.226.861	
115	HL-05710	Lộc Mạnh Thường	4.867.000	25	13.882,0	14.105.583	81.537			1	187.192						400.000	14.774.312	389.400	73.100	48.700	147.700	55.000					713.900	14.060.412	
116	HL-05766	Nguyễn Đình Tuấn	5.305.000	26	14.377,0	14.608.555	84.445	3	612.115	1	204.038						400.000	15.909.153	424.500	79.600	53.100	159.100	55.000					771.300	15.137.853	
117	HL-05773	Nguyễn Phi Hùng	4.867.000	26	14.344,0	14.575.024	84.251			1	187.192						400.000	15.246.467	389.400	73.100	48.700	152.500	55.000		289.750	650.000		1.658.450	13.588.017	
118	HL-05782	Nguyễn Sỹ Ngọc	5.305.000	18	9.068,0	9.214.049	53.262			1	204.038						200.000	9.671.349	424.500	79.600	53.100	96.700	55.000					708.900	8.962.449	
119	HL-05798	Mai Văn Khởi	5.305.000	29	15.598,0	15.849.221	91.616			1	204.038						400.000	16.544.875	424.500	79.600	53.100	165.400	55.000		375.150		754.000	1.906.750	14.638.125	
120	HL-05820	Phạm Đức Dung	4.982.000	24	13.118,6	13.329.888	77.053	2	383.231	1	191.615						400.000	14.381.787	398.600	74.800	49.900	143.800	55.000					722.100	13.659.687	
121	HL-05860	Nguyễn Công Đức	4.745.000	27	15.583,7	15.834.690	91.532	2	365.000	1	182.500						400.000	16.873.722	379.700	71.200	47.500	168.700	55.000	500.000				1.222.100	15.651.622	
122	HL-05958	Nguyễn Hoành Thái	4.867.000	26	14.265,9	14.495.666	83.792	5	935.962	1	187.192						400.000	16.102.612	389.400	73.100	48.700	161.000	55.000		340.500			1.067.700	15.034.912	
123	HL-06132	Nguyễn Đình Quân	5.305.000	23	12.580,1	12.782.664	73.890			1	204.038						400.000	13.460.592	424.500	79.600	53.100	134.600	55.000	500.000				1.246.800	12.213.792	
124	HL-06271	Trần Văn Minh	5.305.000	28	14.836,8	15.075.761	87.145			1	204.038						400.000	15.766.944	424.500	79.600	53.100	157.700	55.000	400.000				1.169.900	14.597.044	
125	HL-06286	Nguyễn Văn Việt	4.867.000	27	15.055,7	15.298.186	88.431			1	187.192						400.000	15.973.809	389.400	73.100	48.700	159.700	55.000	400.000				1.125.900	14.847.909	
126	HL-06302	Lê Văn Đản	4.704.000	26	14.594,8	14.829.863	85.724	2	361.846	1	180.923						400.000	15.858.356	376.400	70.600	47.100	158.600	55.000		285.075	416.000		1.408.775	14.449.581	
127	HL-06368	Tống Văn Ngọc	4.867.000	24	13.439,8	13.656.261	78.940			1	187.192						400.000	14.322.393	389.400	73.100	48.700	143.200	55.000					709.400	13.612.993	
128	HL-06371	Vy Văn Tiếp	4.745.000	20	10.672,2	10.844.086	62.684	6	1.095.000	1	182.500						200.000	12.384.270	379.700	71.200	47.500	123.800	55.000	800.000				1.477.200	10.907.070	
129	HL-06372	Hồ Văn Thạnh	4.745.000	28	16.327,3	16.590.267	95.900	2	365.000	1	182.500						400.000	17.633.667	379.700	71.200	47.500	176.300	55.000					729.700	16.903.967	
130	HL-06463	Trần Công Thuấn	4.745.000	21	10.682,0	10.854.044	62.742										200.000	11.116.786	379.700	71.200	47.500	111.200	55.000	400.000				1.064.600	10.052.186	
131	HL-06507	Lê Xuân Trung	4.867.000	26	14.566,2	14.800.803	85.556			1	187.192						400.000	15.473.551	389.400	73.100	48.700	154.700	55.000					720.900	14.752.651	
132	HL-06530	Bùi Văn Trung	4.745.000	25	13.500,3	13.717.735	79.295	2	365.000	1	182.500						400.000	14.744.530	379.700	71.200	47.500	147.400	55.000					700.800	14.043.730	
133	HL-06531	Vũ Ngọc Trừu	4.867.000	31	17.318,4	17.597.329	101.721			1	187.192						400.000	18.286.242	389.400	73.100	48.700	182.900	55.000					749.100	17.537.142	
134	HL-06533	Nguyễn Văn Nhân	4.636.000	31	17.921,2	18.209.838	105.262			1	178.308							18.493.408	370.900	69.600	46.400	184.900	55.000	800.000				1.526.800	16.966.608	
135	HL-06603	Trịnh Đình Hoàng	4.745.000	13	6.255,0	6.355.743	36.739			1	182.500						200.000	6.774.982	379.700	71.200	47.500	67.700	55.000	500.000	288.000	338.000		1.747.100	5.027.882	
136	HL-06613	Phạm Thành Chung	4.745.000	26	14.284,6	14.514.667	83.902	3	547.500	1	182.500						400.000	15.728.569	379.700	71.200	47.500	157.300	55.000	500.000				1.210.700	14.517.869	
137	HL-06636	Trần Hữu Thanh	4.867.000	25	13.376,0	13.591.433	78.565			1	187.192						400.000	14.257.190	389.400	73.100	48.700	142.600	55.000					708.800	13.548.390	
138	HL-06639	Nguyễn Quang Phiến	5.231.000	21	10.568,3	10.738.462	62.074	6	1.207.154	1	201.192						200.000	12.408.882	418.500	78.500	52.400	124.100	55.000					728.500	11.680.382	
139	HL-06641	Nguyễn Văn Khuyến	6.367.000	32	16.926,8	17.199.422	99.421			1	244.885						400.000	17.943.728	509.400	95.600	63.700	179.400	55.000					903.100	17.040.628	
140	HL-06643	Trần Văn Sơn	5.231.000	26	13.952,4	14.177.117	81.951			1	201.192						400.000	14.860.260	418.500	78.500	52.400	148.600	55.000					753.000	14.107.260	
141	HL-06676	Lương Văn Tuyển	4.867.000	29	15.368,1	15.615.618	90.266			1	187.192						400.000	16.293.076	389.400	73.100	48.700	162.900	55.000					729.100	15.563.976	
142	HL-06677	Nguyễn Văn Bản	4.636.000	25	14.396,8	14.628.674	84.561	3	534.923	1	178.308						400.000	15.826.466	370.900	69.600	46.400	158.300	55.000	800.000				1.500.200	14.326.266	
143	HL-06678	Lê Văn Tiến	4.636.000	27	14.944,6	15.185.297	87.778	2	356.615	1	178.308						400.000	16.207.998	370.900	69.600	46.400	162.100	55.000	800.000				1.504.000	14.703.998	
144	HL-06680	Lê Văn Tùng	4.867.000	29	15.906,0	16.162.181	93.425			1	187.192						400.000	16.842.798	389.400	73.100	48.700	168.400	55.000	800.000				1.534.600	15.308.198	
145	HL-06691	Nguyễn Văn Dũng	4.982.000	27	14.212,0	14.440.898	83.475			1	191.615						400.000	15.115.988	398.600	74.800	49.900	151.200	55.000	500.000				1.229.500	13.886.488	
146	HL-06699	Nguyễn Đình Minh	4.867.000	3	1.504,0	1.528.223	8.834											1.537.057				15.400						15.400	1.521.657	
147	HL-06705	Vũ Văn Tài	4.867.000	32	18.566,9	18.865.938	109.054			1	187.192						400.000	19.562.184	389.400	73.100	48.700	195.600	55.000					761.800	18.800.384	
148	HL-06707	Phạm Văn Tính	4.636.000	29	16.231,6	16.493.025	95.338			1	178.308						400.000	17.166.671	370.900	69.600	46.400	171.700	55.000	800.000				1.513.600	15.653.071	
149	HL-06754	Dương Hải Thuyết	4.867.000	15	7.687,0	7.810.807	45.150	4	748.769	1	187.192						200.000	8.991.918	389.400	73.100	48.700	89.900	55.000	400.000				1.056.100	7.935.818	
150	HL-06788	Phạm Văn Toàn	4.636.000	27	14.055,8	14.282.182	82.558			1	178.308						400.000	14.943.048	370.900	69.600	46.400	149.400	55.000		199.000		494.000	1.384.300	13.558.748	
151	HL-06789	Đặng Văn Luân	4.636.000	28	15.302,1	15.548.555	89.878	2	356.615	1	178.308						400.000	16.573.356	370.900	69.600	46.400	165.700	55.000					707.600	15.865.756	
152	HL-06790	Đặng Thanh Bình	4.636.000	21	10.955,7	11.132.152	64.349	3	534.923	1	178.308						200.000	12.109.732	370.900	69.600	46.400	121.100	55.000	500.000				1.163.000	10.946.732	
153	HL-06791	Trần Hưng Bá	4.636.000	24	13.168,1	13.380.185	77.344	2	356.615	1	178.308						400.000	14.392.452	370.900	69.600	46.400	143.900	55.000					685.800	13.706.652	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
154	HL-06792	Nguyễn Văn Hưng	4.636.000	30	15.612,3	15.863.751	91.700			1	178.308						400.000	16.533.759	370.900	69.600	46.400	165.300	55.000	1.200.000				1.907.200	14.626.559	
155	HL-06830	Lò Văn Phóng	4.519.000	28	15.479,2	15.728.507	90.918	3	521.423	1	173.808						400.000	16.914.656	361.600	67.800	45.200	169.100	55.000					698.700	16.215.956	
156	HL-06831	Nguyễn Hữu Tuấn	4.519.000	30	15.339,5	15.586.557	90.098			1	173.808						400.000	16.250.463	361.600	67.800	45.200	162.500	55.000	800.000				1.492.100	14.758.363	
157	HL-06832	Lưu Văn Thiệm	4.519.000	26	14.142,7	14.370.482	83.068			1	173.808						400.000	15.027.358	361.600	67.800	45.200	150.300	55.000	400.000				1.079.900	13.947.458	
158	HL-06834	Bùi Văn Thượng	4.519.000	27	15.252,6	15.498.258	89.588	3	521.423	1	173.808						400.000	16.683.077	361.600	67.800	45.200	166.800	55.000	800.000	247.000			1.743.400	14.939.677	
159	HL-06866	Nguyễn Thanh Quang	4.636.000	20	10.581,9	10.752.332	62.154	3	534.923	1	178.308						200.000	11.727.717	370.900	69.600	46.400	117.300	55.000					659.200	11.068.517	
160	HL-06867	Hoàng Văn Hoài	4.636.000	27	14.691,6	14.928.222	86.292			1	178.308						400.000	15.592.822	370.900	69.600	46.400	155.900	55.000					697.800	14.895.022	
161	HL-06868	Lương Văn Chuyển	4.636.000	22	11.813,6	12.003.819	69.388	2	356.615	4	713.231						400.000	13.543.053	370.900	69.600	46.400	135.400	55.000					677.300	12.865.753	
162	HL-06870	Hà Quốc Huy	4.636.000	29	16.650,7	16.918.875	97.799			1	178.308						400.000	17.594.982	370.900	69.600	46.400	175.900	55.000					717.800	16.877.182	
163	HL-06871	Nguyễn Văn Quang	4.636.000	28	15.532,0	15.782.158	91.229			1	178.308						400.000	16.451.695	370.900	69.600	46.400	164.500	55.000					706.400	15.745.295	
164	HL-06872	Phạm Đức Thủ	4.636.000	30	16.127,1	16.386.842	94.724			1	178.308						400.000	17.059.874	370.900	69.600	46.400	170.600	55.000		247.000			959.500	16.100.374	
165	HL-06873	Nguyễn Tất Hiền	4.636.000	26	14.246,1	14.475.547	83.676			1	178.308						400.000	15.137.531	370.900	69.600	46.400	151.400	55.000		366.000			1.059.300	14.078.231	
166	HL-06884	Phạm Văn Đoàn	4.636.000	29	16.407,6	16.671.860	96.372			1	178.308						400.000	17.346.540	370.900	69.600	46.400	173.500	55.000		256.000		520.000	1.491.400	15.855.140	
167	HL-06886	Mai Đình Tâm	4.636.000	27	14.873,1	15.112.646	87.358	2	356.615	1	178.308						400.000	16.134.927	370.900	69.600	46.400	161.300	55.000		204.000		624.000	1.531.200	14.603.727	
168	HL-06915	Hoàng Văn Thao	4.519.000	26	14.272,5	14.502.372	83.831			1	173.808						400.000	15.160.011	361.600	67.800	45.200	151.600	55.000		288.000			969.200	14.190.811	
169	HL-06916	Hoàng Văn Quân	4.519.000	26	14.702,6	14.939.399	86.357			1	173.808						400.000	15.599.564	361.600	67.800	45.200	156.000	55.000					685.600	14.913.964	
170	HL-06917	Phạm Văn Chung	4.519.000	27	15.181,1	15.425.606	89.168			1	173.808						400.000	16.088.582	361.600	67.800	45.200	160.900	55.000					690.500	15.398.082	
171	HL-06918	Vũ Văn Có	4.519.000	26	14.686,1	14.922.634	86.260			1	173.808						400.000	15.582.702	361.600	67.800	45.200	155.800	55.000		288.000		624.000	1.597.400	13.985.302	
172	HL-06919	Đỗ Văn Hiếu	4.519.000	25	13.899,6	14.123.466	81.641	2	347.615	1	173.808						400.000	15.126.530	361.600	67.800	45.200	151.300	55.000		288.000		312.000	1.280.900	13.845.630	
173	HL-06937	Đới Duy Đại	4.636.000	28	15.726,7	15.979.994	92.372	2	356.615	1	178.308						400.000	17.007.289	370.900	69.600	46.400	170.100	55.000		165.000	286.000	312.000	1.475.000	15.532.289	
174	HL-06940	Nguyễn Thế Hải	4.636.000	25	13.047,1	13.257.236	76.633	3	534.923	1	178.308						400.000	14.447.100	370.900	69.600	46.400	144.500	55.000					686.400	13.760.700	
175	HL-06941	Lê Văn Tiệp	4.636.000	32	17.122,6	17.398.376	100.571			1	178.308						400.000	18.077.255	370.900	69.600	46.400	180.800	55.000					722.700	17.354.555	
176	HL-06967	Đào Văn Mạnh	4.704.000	30	14.401,2	14.633.145	84.587			1	180.923							14.898.655	376.400	70.600	47.100	149.000	55.000					698.100	14.200.555	
177	HL-06968	Nguyễn Kim Lăm	4.704.000	27	14.480,4	14.713.621	85.052			1	180.923							14.979.596	376.400	70.600	47.100	149.800	55.000					698.900	14.280.696	
178	HL-06992	Trần Mạnh Cường	4.636.000	26	13.556,4	13.774.739	79.625			1	178.308						400.000	14.432.672	370.900	69.600	46.400	144.300	55.000					686.200	13.746.472	
179	HL-06993	Đặng Văn Dương	4.636.000	28	15.359,3	15.606.676	90.214			1	178.308						400.000	16.275.198	370.900	69.600	46.400	162.800	55.000					704.700	15.570.498	
180	HL-06994	Nguyễn Trung Kiên	4.636.000	24	13.088,9	13.299.709	76.879			1	178.308						400.000	13.954.896	370.900	69.600	46.400	139.500	55.000					681.400	13.273.496	
181	HL-06995	Đỗ Hà Phương	4.636.000	20	10.779,3	10.952.911	63.313	4	713.231	1	178.308						200.000	12.107.763	370.900	69.600	46.400	121.100	55.000					663.000	11.444.763	
182	HL-06996	Bùi Duy Phương	4.636.000	24	12.732,5	12.937.569	74.785	4	713.231	1	178.308						400.000	14.303.893	370.900	69.600	46.400	143.000	55.000					684.900	13.618.993	
183	HL-06997	Nguyễn Văn Sáng	4.636.000	27	15.153,6	15.397.663	89.006			1	178.308						400.000	16.064.977	370.900	69.600	46.400	160.600	55.000		199.000		442.000	1.343.500	14.721.477	
184	HL-06998	Vi Văn Chiến	4.636.000	23	11.775,8	11.965.410	69.166	3	534.923	1	178.308						400.000	13.147.807	370.900	69.600	46.400	131.500	55.000					673.400	12.474.407	
185	HL-06999	Ngô Văn Huấn	4.636.000	24	13.403,5	13.619.376	78.727			1	178.308						400.000	14.276.411	370.900	69.600	46.400	142.800	55.000					684.700	13.591.711	
186	HL-07009	Bế Văn Tuấn	4.636.000	27	14.958,9	15.199.827	87.862			1	178.308						400.000	15.865.997	370.900	69.600	46.400	158.700	55.000					700.600	15.165.397	
187	HL-07072	Nhữ Quang Mai	5.305.000	22	11.522,7	11.708.284	67.680			1	204.038						400.000	12.380.002	424.500	79.600	53.100	123.800	55.000		227.325	442.000		1.405.325	10.974.677	
188	HS19-255	Nguyễn Trường Minh		6	2.847,0	2.892.854	16.722											2.909.576					55.000				104.000	159.000	2.750.576	
189	HS19-304	Nguyễn Văn Kim		19	9.209,0	9.357.320	54.090										200.000	9.611.410					55.000	961.141		234.000		1.250.141	8.361.269	
190	HS19-306	Đinh Văn Quảng		24	10.730,5	10.903.325	63.027										400.000	11.366.352					55.000					55.000	11.311.352	
191	HS19-307	Trịnh Minh Đức		21	9.618,0	9.772.907	56.492										200.000	10.029.399					55.000					55.000	9.974.399	
192	HS19-308	Cao Văn Thắng		20	7.970,0	8.098.364	46.813										200.000	8.345.177					55.000					55.000	8.290.177	
193	HS19-324	Nguyễn Văn Mạnh		20	7.972,0	8.100.397	46.824										200.000	8.347.221					55.000					55.000	8.292.221	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
194	HS19-325	Đinh Văn Tâm		22	9.313,5	9.463.503	54.704										400.000	9.918.207					55.000					55.000	9.863.207	
195	HS19-327	Đặng Chu Chung		23	9.413,3	9.564.859	55.290										400.000	10.020.149					55.000					55.000	9.965.149	
196	HS19-332	Bế Đại Vương		21	8.412,0	8.547.489	49.406										200.000	8.796.895					55.000					55.000	8.741.895	
3	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**580**	**244.344,9**	**248.280.256**	**1.435.183**	**26**	**5.222.038**	**22**	**4.446.349**		**351.600**			**845.239**		**260.580.665**	**9.249.600**	**1.734.500**	**1.157.100**	**2.605.800**	**1.210.000**	**400.000**	**1.344.075**	**260.000**	**650.000**	**18.611.075**	**241.969.590**	
197	HL-03160	Nguyễn Thị Thơ	5.186.000	25	10.841,6	11.016.214	63.679			1	199.462					82.622		11.361.977	414.900	77.800	51.900	113.600	55.000		267.000			980.200	10.381.777	
198	HL-00361	Vũ Hải Nguyên	5.612.000	31	14.184,5	14.412.955	83.314			1	215.846							14.712.115	449.000	84.200	56.200	147.100	55.000					791.500	13.920.615	
199	HL-01919	Bùi Công Duẩn	5.231.000	20	8.028,3	8.157.603	47.155	8	1.609.538	1	201.192							10.015.488	418.500	78.500	52.400	100.200	55.000		230.000		494.000	1.428.600	8.586.888	
200	HL-02312	Tống Văn Đảng	5.231.000	24	10.661,2	10.832.909	62.620	4	804.769	1	201.192							11.901.490	418.500	78.500	52.400	119.000	55.000		319.000		156.000	1.198.400	10.703.090	
201	HL-02759	Cao Bích Nguyệt	5.186.000	24	10.480,8	10.649.603	61.560	1	199.462	1	199.462					83.200		11.193.287	414.900	77.800	51.900	111.900	55.000					711.500	10.481.787	
202	HL-02775	Nguyễn Khánh Ninh	5.445.000	30	8.503,0	8.639.949	49.943			1	209.423					54.000		8.953.315	435.700	81.700	54.500	89.500	55.000					716.400	8.236.915	
203	HL-02810	Đào Thị Điệp	5.066.000	28	9.333,5	9.483.825	54.821			1	194.846					63.508		9.797.000	405.300	76.000	50.700	98.000	55.000					685.000	9.112.000	
204	HL-02819	Nguyễn Đình Đăng	4.939.000	27	14.103,1	14.330.244	82.836			1	189.962							14.603.042	395.200	74.100	49.400	146.000	55.000					719.700	13.883.342	
205	HL-02909	Trần Thị Thoa	5.445.000	30	9.069,5	9.215.573	53.271	1	209.423	1	209.423					57.597		9.745.287	435.700	81.700	54.500	97.500	55.000					724.400	9.020.887	
206	HL-02967	Phạm Văn Ý	4.939.000	22	10.701,6	10.873.960	62.857	4	759.846	1	189.962							11.886.625	395.200	74.100	49.400	118.900	55.000					692.600	11.194.025	
207	HL-02995	Lê Thị Hằng	5.445.000	30	8.937,5	9.081.447	52.495	1	209.423	1	209.423					56.759		9.609.547	435.700	81.700	54.500	96.100	55.000					723.000	8.886.547	
208	HL-03014	Đỗ Thị Minh Thương	5.445.000	26	11.578,6	11.765.084	68.008	1	209.423	1	209.423					84.844		12.336.782	435.700	81.700	54.500	123.400	55.000					750.300	11.586.482	
209	HL-03049	Chu Thị Thu Hiền	5.445.000	31	9.559,0	9.712.957	56.146			1	209.423					58.748		10.037.274	435.700	81.700	54.500	100.400	55.000					727.300	9.309.974	
210	HL-03052	Lại Thị Tuyết	5.445.000	24	10.829,5	11.003.919	63.608			1	209.423					85.968		11.362.918	435.700	81.700	54.500	113.600	55.000					740.500	10.622.418	
211	HL-03098	Vi Thị Tính	5.186.000	24	10.450,0	10.618.307	61.379			1	199.462					82.956		10.962.104	414.900	77.800	51.900	109.600	55.000	400.000				1.109.200	9.852.904	
212	HL-03100	Lê Văn Cường	5.186.000	27	14.608,0	14.843.276	85.801			1	199.462							15.128.539	414.900	77.800	51.900	151.300	55.000					750.900	14.377.639	
213	HL-03175	Nguyễn Sỹ Hướng	5.445.000	22	10.845,5	11.020.126	63.702	2	418.846	1	209.423							11.712.097	435.700	81.700	54.500	117.100	55.000		243.000	104.000		1.091.000	10.621.097	
214	HL-03210	Lương Văn Hữu	5.186.000	26	13.205,5	13.418.187	77.564			1	199.462							13.695.213	414.900	77.800	51.900	137.000	55.000					736.600	12.958.613	
215	HL-03342	Lê Văn Phòng	5.186.000	26	14.070,1	14.296.712	82.642			1	199.462		351.600					14.930.416	414.900	77.800	51.900	149.300	55.000					748.900	14.181.516	
216	HL-03368	Vi Thị Thu Hiền	4.939.000	30	8.074,0	8.204.040	47.423			1	189.962					51.275		8.492.700	395.200	74.100	49.400	84.900	55.000					658.600	7.834.100	
217	HL-03377	Lương Thị Duyên	5.186.000	25	10.991,2	11.168.224	64.558	2	398.923	1	199.462					83.762		11.914.929	414.900	77.800	51.900	119.100	55.000					718.700	11.196.229	
218	HL-03457	Ngô Văn Thạch	5.231.000	28	15.288,9	15.535.142	89.801	2	402.385	1	201.192							16.228.520	418.500	78.500	52.400	162.300	55.000		285.075	156.000		1.207.775	15.020.745	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**21**	**5.250,0**	**5.334.556**	**30.836**	**5**	**974.231**	**1**	**194.846**					**47.630**		**6.582.099**	**405.300**	**76.000**	**50.700**	**65.800**	**55.000**					**652.800**	**5.929.299**	
219	HL-01817	Trần Thị Thúy	5.066.000	21	5.250,0	5.334.556	30.836	5	974.231	1	194.846					47.630		6.582.099	405.300	76.000	50.700	65.800	55.000					652.800	5.929.299	
Tổng cộng				**5.512**	**2.950.399,0**	**3.034.352.200**	**20.881.000**	**222**	**44.570.614**	**214**	**43.846.468**	**2.344.000**	**2.373.300**	**22**	**7.700.000**	**1.049.905**	**62.400.000**	**3.219.517.486**	**87.414.800**	**16.398.100**	**10.935.900**	**31.400.700**	**11.935.000**	**33.061.141**	**14.229.292**	**9.100.000**	**5.356.000**	**219.830.932**	**2.999.686.554**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 12 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng